Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 06.01.2020 14:18:35 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 10 /QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 06 tháng 01 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Thực hiện Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Thông báo số 1404-TB/VPTU ngày 31/12/2019 của Văn phòng Tỉnh ủy về nội dung phục vụ Tết Nguyên đán Canh Tý năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 01/TTr-SLĐTBXH ngày 02/1/2020 và Công văn số 20/SLĐTBXH-VP ngày 03/1/2020; Thẩm định, đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3515/STC-HCSN ngày 31/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch kinh phí phục vụ Tết Nguyên Đán Canh Tý năm 2020 với tổng kinh phí là **86.741.960.000 đồng**. Trong đó:

1. Khối tỉnh chi 79.019.660.000 đồng, gồm:

- Ngân sách tỉnh chi: 59.075.460.000 đồng, từ nguồn kinh phí như sau:

+ Kinh phí Tết Nguyên đán đã bố trí năm 2020: 55.000.000.000 đồng.

+ Nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ năm 2020: 4.075.460.000 đồng

- Nguồn sản xuất kinh doanh của Tỉnh ủy là: 12.000.000.000 đồng.

- Huy động từ nguồn xã hội hóa khác (Hội đồng quản lý các Chùa Núi Bà hỗ trợ cho Quỹ vì người nghèo) chi cho nhóm B là: 7.944.200.000 đồng.

2. Ngân sách của các huyện, thành phố năm 2020: 7.452.300.000 đồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2.

- Giao Ban vận động quỹ vì người nghèo có văn bản đề nghị Hội đồng quản lý các chùa núi Bà hỗ trợ cho quỹ vì người nghèo để trợ cấp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo chuẩn Trung ương và địa phương.

- Giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai, hướng dẫn thực hiện Kế hoạch này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố căn cứ quyết định thi hành, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT:TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, KTTC; VHXH;
- Lưu: VT.

(Dương Thảo 2019 50.2 KP Tết 2020)
40

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Dương Văn Thắng

KẾ HOẠCH KINH PHÍ
PHỤC VỤ TẾT NGUYÊN ĐÁN CANH TÝ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 10 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2020)

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	TỔNG CỘNG (A + B + C + D + E)		**73.646.300.000**		**86.471.960.000**		**12.825.660.000**
A	**MỨC TRỢ CẤP CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG (I+II+III+IV) (mức 700.000 đồng/người)**	**90.963**	**54.577.800.000**	**93.799**	**65.659.300.000**	**2.836**	**11.081.500.000**
I	**ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH NGƯỜI CÓ CÔNG**	**31.038**	**18.622.800.000**	**34.945**	**24.461.500.000**	**3.907**	**5.838.700.000**
	- Bà mẹ VNAH	1.427	856.200.000	1.428	999.600.000	1	143.400.000
	- AHLLVT	17	10.200.000	22	15.400.000	5	5.200.000
	- Cán bộ lão thành cách mạng, tiền khởi nghĩa	2	1.200.000	0	0	-2	-1.200.000
	- Thương binh, bệnh binh nặng 81% trở lên	110	66.000.000	110	77.000.000	0	11.000.000
	- Thương binh từ 21 đến 80%	2.786	1.671.600.000	2.630	1.841.000.000	-156	169.400.000
	- Bệnh binh từ 41% đến 80%	404	242.400.000	370	259.000.000	-34	16.600.000
	- Tuất liệt sĩ hưởng hàng tháng	1.769	1.061.400.000	1.580	1.106.000.000	-189	44.600.000
	- Gia đình có công CM hưởng hàng tháng	687	412.200.000	620	434.000.000	-67	21.800.000
	- Thân nhân TBB 1/4, 2/4 và 1/3, 2/3; cđhh 61% (tuất từ trần)	226	135.600.000	240	168.000.000	14	32.400.000
	- Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	228	136.800.000	222	155.400.000	-6	18.600.000
	- Con đẻ người HĐKC bị nhiễm CĐHH	473	283.800.000	446	312.200.000	-27	28.400.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ 53	20	12.000.000	25	17.500.000	5	5.500.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ62 hàng tháng	10	6.000.000	18	12.600.000	8	6.600.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ 142	32	19.200.000	38	26.600.000	6	7.400.000
	- Đối tượng hưởng trợ cấp theo QĐ 40 (TNXP)	55	33.000.000	60	42.000.000	5	9.000.000
	- Người HĐCM, HĐKC bị địch bắt tù, đày hưởng trợ cấp hàng tháng	143	85.800.000	130	91.000.000	-13	5.200.000
	- Thân nhân LS hưởng thờ cúng LS	7.874	4.724.400.000	8.229	5.760.300.000	355	1.035.900.000
	- GĐ, NCCCM được tặng Huy chương hưởng BHYT	683	409.800.000	750	525.000.000	67	115.200.000
	- Người HĐKC hưởng BHYT	811	486.600.000	780	546.000.000	-31	59.400.000
	- Đối tượng hưởng BHYT theo QĐ290, QĐ 62, QĐ 49	12.709	7.625.400.000	16.502	11.551.400.000	3.793	3.926.000.000
	- Đối tượng hưởng BHYT theo NĐ150, QĐ142, QĐ 53	562	337.200.000	571	399.700.000	9	62.500.000
	-'Người có thành tích tham gia kháng chiến được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, cấp Bộ, Chủ tịch UBND tỉnh	10	6.000.000	74	51.800.000	64	45.800.000
	- Dự phòng Bà mẹ VNAH phong tặng, truy tặng và Quyết định số 62, 290, 49	0	0	100	70.000.000	100	70.000.000
II	**ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI**	**14.800**	**8.880.000.000**	**14.200**	**9.940.000.000**	**-600**	**1.060.000.000**
III	**CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG (Tỉnh, huyện)**	**35.604**	**21.362.400.000**	**35.133**	**24.593.100.000**	**-471**	**3.230.700.000**
1	**Công chức HCSN (TW, ĐP, Đảng)**	**27.334**	**16.400.400.000**	**27.063**	**18.944.100.000**	**-271**	**2.543.700.000**
a	**HCSN TW+ khác**	**1.970**	**1.182.000.000**	**1.857**	**1.299.900.000**	**-113**	**117.900.000**
	- BHXH tỉnh	213	127.800.000	206	144.200.000	-7	16.400.000
	- Kho bạc nhà nước tỉnh	153	91.800.000	150	105.000.000	-3	13.200.000
	- Cục Hải quan tỉnh	178	106.800.000	175	122.500.000	-3	15.700.000
	- Ngân hàng NNVN chi nhánh tỉnh Tây Ninh	41	24.600.000	42	29.400.000	1	4.800.000
	- Cục thuế tỉnh	557	334.200.000	468	327.600.000	-89	-6.600.000
	- Thông tấn xã Việt Nam phân xã TN + Báo Nhân dân	3	1.800.000	4	2.800.000	1	1.000.000
	- Cục thống kê tỉnh	60	36.000.000	58	40.600.000	-2	4.600.000
	- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	245	147.000.000	241	168.700.000	-4	21.700.000
	- Cục Thi hành án dân sự tỉnh	195	117.000.000	197	137.900.000	2	20.900.000
	- Tòa án nhân dân tỉnh, huyện	311	186.600.000	302	211.400.000	-9	24.800.000
	- Đài Khí tượng thuỷ văn tỉnh Tây Ninh	14	8.400.000	14	9.800.000	0	1.400.000

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
b	**HCSN địa phương (b1+b2)**	**24.246**	**14.547.600.000**	**24.151**	**16.905.700.000**	**-95**	**2.358.100.000**
b1	**Khối tỉnh:**	**11.030**	**6.618.000.000**	**10.705**	**7.493.500.000**	**-325**	**875.500.000**
	- Khối tỉnh QLNN (kể cả công chức tập sự)	1.080	648.000.000	1.000	700.000.000	-80	52.000.000
	- Khối tỉnh sự nghiệp (Giáo dục, Y tế, Văn hóa, Lao động)	5.406	3.243.600.000	5.332	3.732.400.000	-74	488.800.000
	- Khối tỉnh sự nghiệp khác (18 đơn vị)	658	394.800.000	560	392.000.000	-98	-2.800.000
	- Hợp đồng lao động theo NĐ 68/2000/NĐ-CP	2.073	1.243.800.000	2.045	1.431.500.000	-28	187.700.000
	+ Khối tỉnh (19 đơn vị)	*179*	*107.400.000*	*175*	105.000.000	*-4*	*-2.400.000*
	+ Khối huyện (9 đơn vị)	*84*	*50.400.000*	*84*	50.400.000	*0*	*0*
	+Trong đơn vị sự nghiệp (cấp tỉnh 192 đv, cấp huyện 483	*1.810*	*1.086.000.000*	*1.786*	1.071.600.000	*-24*	*-14.400.000*
	Đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh (192 đơn vị)	*405*	*243.000.000*	*569*	341.400.000	164	98.400.000
	Đơn vị sự nghiệp cấp huyện (483 đơn vị)	*1.405*	*843.000.000*	*1.217*	730.200.000	-188	-112.800.000
	- Các hội đặc thù không giao biên chế	57	34.200.000	57	39.900.000	0	5.700.000
	- Quỹ Đầu tư phát triển	43	25.800.000	42	29.400.000	-1	3.600.000
	- Trung tâm NDTEKT (12), TT Bảo trợ xã hội (15), Hội người mù tỉnh (3), Cơ sở Cai nghiện ma túy (35), TTDVVL (33) + Trường CĐN (10) + Trường TCNNTN (1) + Trường TCKTKT (4) + Quản trang (21)	150	90.000.000	134	93.800.000	-16	3.800.000
	- BQL Vườn Quốc gia Lò Gò- Xa mát	111	66.600.000	101	70.700.000	-10	4.100.000
	- BQL các khu di tích lịch sử CMMN VN	43	25.800.000	45	31.500.000	2	5.700.000
	- Đoàn Nghệ thuật tỉnh	27	16.200.000		0	-27	-16.200.000
	- Trung tâm Giống nông nghiệp	21	12.600.000		0	-21	-12.600.000
	- Người làm việc trong đơn vị sự nghiệp được định bi	467	280.200.000	447	312.900.000	-20	32.700.000
	+ Cấp tỉnh			291			
	+ Cấp huyện			156			
	- Các hợp đồng khác (đối với các đơn vị tự chủ)	894	536.400.000	942	659.400.000	48	123.000.000
	+ Tự chủ một phần	*633*	379.800.000	*681*	408.600.000	*48*	*28.800.000*
	+ Tự chủ hoàn toàn	*261*	156.600.000	*261*	156.600.000	*0*	*0*
b2	**Khối huyện:**	**13.216**	**7.929.600.000**	**13.446**	**9.412.200.000**	**230**	**1.482.600.000**
	- Khối huyện QLNN	869	521.400.000	858	600.600.000	-11	79.200.000
	+ Huyện Bến Cầu	95	57.000.000	95	66.500.000	0	9.500.000
	+ Huyện Châu Thành	97	58.200.000	96	67.200.000	-1	9.000.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	95	57.000.000	93	65.100.000	-2	8.100.000
	+ Huyện Gò Dầu	97	58.200.000	95	66.500.000	-2	8.300.000
	+ Huyện Hoà Thành	98	58.800.000	97	67.900.000	-1	9.100.000
	+ Huyện Tân Biên	95	57.000.000	94	65.800.000	-1	8.800.000
	+ Huyện Tân Châu	95	57.000.000	94	65.800.000	-1	8.800.000
	+ Huyện Trảng Bàng	99	59.400.000	97	67.900.000	-2	8.500.000
	+ Thành phố Tây Ninh	98	58.800.000	97	67.900.000	-1	9.100.000
	- Khối huyện sự nghiệp (GD, VH và sự nghiệp khác)	12.273	7.363.800.000	12.526	8.768.200.000	253	1.404.400.000
	+ Huyện Bến Cầu	874	524.400.000	901	630.700.000	27	106.300.000
	+ Huyện Châu Thành	1.600	960.000.000	1.631	1.141.700.000	31	181.700.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	1.325	795.000.000	1.331	931.700.000	6	136.700.000
	+ Huyện Gò Dầu	1.407	844.200.000	1.418	992.600.000	11	148.400.000
	+ Huyện Hoà Thành	1.459	875.400.000	1.467	1.026.900.000	8	151.500.000
	+ Huyện Tân Biên	1.201	720.600.000	1.257	879.900.000	56	159.300.000
	+ Huyện Tân Châu	1.444	866.400.000	1.470	1.029.000.000	26	162.600.000
	+ Huyện Trảng Bàng	1.505	903.000.000	1.562	1.093.400.000	57	190.400.000
	+ Thành phố Tây Ninh	1.458	874.800.000	1.489	1.042.300.000	31	167.500.000
	- Khối sự nghiệp khác năm 2019	12	7.200.000	0	0	-12	-7.200.000
	- Hội cấp huyện	62	37.200.000	62	43.400.000	0	6.200.000
	+ Huyện Bến Cầu	7	4.200.000	7	4.900.000	0	700.000
	+ Huyện Châu Thành	7	4.200.000	7	4.900.000	0	700.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	7	4.200.000	7	4.900.000	0	700.000

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	+ Huyện Gò Dầu	6	3.600.000	6	4.200.000	0	600.000
	+ Huyện Hoà Thành	7	4.200.000	7	4.900.000	0	700.000
	+ Huyện Tân Biên	6	3.600.000	6	4.200.000	0	600.000
	+ Huyện Tân Châu	6	3.600.000	6	4.200.000	0	600.000
	+ Huyện Trảng Bàng	8	4.800.000	8	5.600.000	0	800.000
	+ Thành phố Tây Ninh	8	4.800.000	8	5.600.000	0	800.000
c	**Khối Đảng, đoàn thể tỉnh, huyện**	**1.118**	**670.800.000**	**1.055**	**738.500.000**	**-63**	**67.700.000**
	- Khối tỉnh	510	306.000.000	482	337.400.000	-28	31.400.000
	- Khối huyện	608	364.800.000	573	401.100.000	-35	36.300.000
	+ Huyện Bến Cầu	67	40.200.000	64	44.800.000	-3	4.600.000
	+ Huyện Châu Thành	66	39.600.000	63	44.100.000	-3	4.500.000
	+ Huyện Dương Minh Châu	70	42.000.000	63	44.100.000	-7	2.100.000
	+ Huyện Gò Dầu	63	37.800.000	58	40.600.000	-5	2.800.000
	+ Huyện Hoà Thành	71	42.600.000	64	44.800.000	-7	2.200.000
	+ Huyện Tân Biên	67	40.200.000	66	46.200.000	-1	6.000.000
	+ Huyện Tân Châu	66	39.600.000	63	44.100.000	-3	4.500.000
	+ Huyện Trảng Bàng	73	43.800.000	69	48.300.000	-4	4.500.000
	+ Thành phố Tây Ninh	65	39.000.000	63	44.100.000	-2	5.100.000
2	**Người hưởng lương trong LLVT**	**8.270**	**4.962.000.000**	**8.070**	**5.649.000.000**	**-200**	**687.000.000**
	- Biên phòng	1.300	780.000.000	1.300	910.000.000	0	130.000.000
	- Quân sự tỉnh	3.020	1.812.000.000	2.770	1.939.000.000	-250	127.000.000
	- Công an tỉnh + Trại giam Cây Cầy	3.950	2.370.000.000	4.000	2.800.000.000	50	430.000.000
IV	**CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**	**9.521**	**5.712.600.000**	**9.521**	**6.664.700.000**	**0**	**952.100.000**
	- Huyện Bến Cầu	887	532.200.000	887	620.900.000	0	88.700.000
	- Huyện Châu Thành	1.492	895.200.000	1.492	1.044.400.000	0	149.200.000
	- Huyện Dương Minh Châu	1.034	620.400.000	1.034	723.800.000	0	103.400.000
	- Huyện Gò Dầu	904	542.400.000	904	632.800.000	0	90.400.000
	- Huyện Hòa Thành	760	456.000.000	760	532.000.000	0	76.000.000
	- Huyện Tân Biên	1.027	616.200.000	1.027	718.900.000	0	102.700.000
	- Huyện Tân Châu	1.268	760.800.000	1.268	887.600.000	0	126.800.000
	- Huyện Trảng Bàng	1.192	715.200.000	1.192	834.400.000	0	119.200.000
	- Thành phố Tây Ninh	957	574.200.000	957	669.900.000	0	95.700.000
B	**TRỢ CẤP HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO**	**12.244**	**8.548.200.000**	**10.008**	**7.944.200.000**	**-2.236**	**-604.000.000**
1	**Trợ cấp hộ nghèo và hộ cận nghèo theo chuẩn Trung ương:** Hộ từ 1-3 nhân khẩu hỗ trợ 700.000 đồng; Hộ 4 nhân khẩu hỗ trợ 900.000 đồng và Hộ 5 nhân khẩu trở lên hỗ trợ 1.100.000 đồng (tăng mỗi hộ 100.000 đồng)	**7.611**	**5.188.800.000**	**5.289**	**4.085.500.000**	**-2.322**	**-1.103.300.000**
	- Huyện Bến Cầu	1.175	804.800.000	857	659.900.000	-318	-144.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	*832*	*499.200.000*	*645*	*451.500.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	*187*	*149.600.000*	*124*	*111.600.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	*156*	*156.000.000*	*88*	*96.800.000*		
	- Huyện Châu Thành	1.329	919.400.000	844	658.200.000	-485	-261.200.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	923	*553.800.000*	618	*432.600.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	202	*161.600.000*	115	*103.500.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	204	*204.000.000*	111	*122.100.000*		
	- Huyện Dương Minh Châu	553	384.000.000	445	351.100.000	-108	-32.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	379	*227.400.000*	315	*220.500.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	87	*69.600.000*	62	*55.800.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	87	*87.000.000*	68	*74.800.000*		
	- Huyện Gò Dầu	576	379.400.000	445	333.300.000	-131	-46.100.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	457	*274.200.000*	368	*257.600.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	69	*55.200.000*	45	*40.500.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	50	*50.000.000*	32	*35.200.000*		

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	- Huyện Hòa Thành	979	655.400.000	675	510.500.000	-304	-144.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	750	*450.000.000*	544	*380.800.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	118	*94.400.000*	72	*64.800.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	111	*111.000.000*	59	*64.900.000*		
	- Huyện Tân Biên	807	561.600.000	571	451.700.000	-236	-109.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	550	*330.000.000*	403	*282.100.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	127	*101.600.000*	76	*68.400.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	130	*130.000.000*	92	*101.200.000*		
	- Huyện Tân Châu	1.090	754.800.000	744	586.600.000	-346	-168.200.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	751	*450.600.000*	520	*364.000.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	174	*139.200.000*	119	*107.100.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	165	*165.000.000*	105	*115.500.000*		
	- Huyện Trảng Bàng	761	499.600.000	563	421.700.000	-198	-77.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	611	*366.600.000*	465	*325.500.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	85	*68.000.000*	58	*52.200.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	65	*65.000.000*	40	*44.000.000*		
	- Thành phố Tây Ninh	341	229.800.000	145	112.500.000	-196	-117.300.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	256	*153.600.000*	107	*74.900.000*		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	44	*35.200.000*	21	*18.900.000*		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	41	*41.000.000*	17	*18.700.000*		
2	**Trợ cấp hộ nghèo theo chuẩn địa phương:** Hộ từ 1-3 nhân khẩu hỗ trợ 700.000 đồng; Hộ 4 nhân khẩu hỗ trợ 900.000 đồng và Hộ 5 nhân khẩu trở lên hỗ trợ 1.100.000 đồng (tăng mỗi hộ 100.000 đồng)	**4.633**	**3.359.400.000**	**4.719**	**3.858.700.000**	**86**	**499.300.000**
	- Huyện Bến Cầu	496	360.800.000	488	396.800.000	-8	36.000.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	268	160.800.000	297	207.900.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	140	112.000.000	106	95.400.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	88	88.000.000	85	93.500.000		
	- Huyện Châu Thành	884	645.600.000	948	778.400.000	64	132.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	484	290.400.000	551	385.700.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	224	179.200.000	220	198.000.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	176	176.000.000	177	194.700.000		
	- Huyện Dương Minh Châu	440	316.800.000	466	379.600.000	26	62.800.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	254	152.400.000	280	196.000.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	108	86.400.000	105	94.500.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	78	78.000.000	81	89.100.000		
	- Huyện Gò Dầu	220	154.000.000	196	153.800.000	-24	-200.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	140	84.000.000	135	94.500.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	50	40.000.000	39	35.100.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	30	30.000.000	22	24.200.000		
	- Huyện Hòa Thành	278	195.800.000	321	259.500.000	43	63.700.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	173	103.800.000	207	144.900.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	65	52.000.000	54	48.600.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	40	40.000.000	60	66.000.000		
	- Huyện Tân Biên	745	534.000.000	737	603.900.000	-8	69.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	447	268.200.000	447	312.900.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	161	128.800.000	140	126.000.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	137	137.000.000	150	165.000.000		
	- Huyện Tân Châu	1.271	949.800.000	1.275	1.061.700.000	4	111.900.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	639	383.400.000	709	496.300.000		

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	+ Hộ 4 nhân khẩu	328	262.400.000	286	257.400.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	304	304.000.000	280	308.000.000		
	- Huyện Trảng Bàng	128	84.000.000	129	99.100.000	1	15.100.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	101	60.600.000	98	68.600.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	18	14.400.000	18	16.200.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	9	9.000.000	13	14.300.000		
	- Thành phố Tây Ninh	171	118.600.000	159	125.900.000	-12	7.300.000
	+ Hộ từ 1- 3 nhân khẩu	116	69.600.000	113	79.100.000		
	+ Hộ 4 nhân khẩu	30	24.000.000	19	17.100.000		
	+ Hộ từ 5 nhân khẩu trở lên	25	25.000.000	27	29.700.000		
C	**KINH PHÍ THĂM HỎI**		**7.192.600.000**		**9.015.560.000**		**1.822.960.000**
1	**Văn phòng Tỉnh ủy**		**760.000.000**		**2.304.000.000**	**0**	**1.544.000.000**
	- Thăm đối tượng chính sách của tỉnh		310.000.000		998.000.000	0	688.000.000
	- Thăm đối tưởng chính sách của các cơ quan đảng tỉnh		125.000.000		250.000.000	0	125.000.000
	- Họp mặt mừng Đảng, mừng xuân và phục vụ Tết		130.000.000		250.000.000	0	120.000.000
	- Họp mặt cán bộ chủ chốt cấp xã		145.000.000		506.000.000		361.000.000
	- Họp mặt nguyên lãnh đạo tỉnh		0		250.000.000		250.000.000
	- Thăm hỏi trực Tết đối với Khoa Nội A - BVĐK tỉnh và các bệnh viện tuyến Trung ương		50.000.000		50.000.000		0
2	**Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh**		**1.413.300.000**		**972.000.000**	**0**	**-441.300.000**
	- Phục vụ UBND tỉnh		**1.150.000.000**		**700.000.000**		**-450.000.000**
	Trong đó:						0
	- Ăn tết Hội đồng hương		90.000.000		90.000.000	0	0
	- Trực, phục vụ Tết cho LĐUB, CBCNV (VP + Bảo vệ)		100.000.000		100.000.000	0	0
	- Lãnh đạo UBND tỉnh thăm hỏi đối tượng chính sách		330.000.000		340.000.000	0	10.000.000
	- Thăm hỏi các đơn vị khóa sổ quyết toán và trực Tết		150.000.000		100.000.000	0	-50.000.000
	- Ăn tết với các tỉnh Campuchia		420.000.000		0		-420.000.000
	- In lịch, thiệp chúc Tết		30.000.000		40.000.000		10.000.000
	- Dự phòng		30.000.000		30.000.000	0	0
	Phục vụ HĐND tỉnh		**118.000.000**		**147.000.000**	**0**	**29.000.000**
	Phục vụ Đoàn ĐBQH tỉnh		**145.300.000**		**125.000.000**		**-20.300.000**
3	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**	**0**	**678.000.000**		**717.000.000**	**0**	**39.000.000**
3,1	***Viếng nghĩa trang liệt sĩ***		***25.000.000***		***25.000.000***		***0***
3,2	***Chi thăm hỏi các đơn vị***		***191.500.000***		***190.000.000***		***-1.500.000***
	- Trại điều dưỡng TB Long Đất (Bà Rịa - Vũng Tàu)		10.000.000		10.000.000		**0**
	+ Tập thể		*5.000.000*		*5.000.000*		***0***
	+ 05 cá nhân TB nặng quê Tây Ninh (1.500.000 đ/người)		*5.000.000*		*5.000.000*		***0***
	- Trung tâm Bảo trợ xã hội Long An		12.500.000		12.500.000		0
	+ Tập thể		*5.000.000*		*5.000.000*		**0**
	+ 15 cá nhân bệnh tâm thần (500.000 đ/người)		*7.500.000*		*7.500.000*		**0**
	- Trung tâm Công tác xã hội Tiền Giang		19.000.000		17.500.000		**-1.500.000**
	+ Tập thể		*5.000.000*		*5.000.000*		**0**
	+ 25 cá nhân bệnh tâm thần (500.000 đ/người)		*14.000.000*		*12.500.000*		*-1.500.000*
	- Cơ sở Cai nghiện Ma túy tỉnh Tây Ninh		30.000.000		30.000.000		**0**
	- Trung tâm Bảo trợ Xã hội tỉnh Tây Ninh		10.000.000		10.000.000		**0**
	- Thăm tặng quà trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn		50.000.000		50.000.000		**0**
	- Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị tỉnh Tây Ninh		10.000.000		10.000.000		**0**
	- Hội Người mù tỉnh Tây Ninh		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Trường Khuyết tật tỉnh Tây Ninh		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Cơ sở Dưỡng lão Vinh Sơn (thị trấn Châu Thành)		5.000.000		5.000.000		**0**

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	- Cơ sở Bảo trợ xã hội Phước Điền (xã Thanh Điền)		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Cơ sở Dưỡng lão Trường Tây (xã Trường Tây)		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Cơ sở Trí Giác Cung (xã Trường Hòa)		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Cơ sở BTXH Minh Đức (xã Cẩm Giang)		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Cơ sở BTXH Bách Hoa Trang (xã Trường Tây)		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Tổ quản trang NTLS Tân Biên		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Tổ quản trang NTLS Trà Võ		5.000.000		5.000.000		**0**
3,3	***Quà Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh thăm hỏi GĐCS (19 lãnh đạo x 6 suất= 114 suất, dự phòng 46 suất). Tổng cộng: 1.500.000 đ x 160 suất.***		**240.000.000**		**240.000.000**		**0**
3,4	***Quà thăm các công dân tròn 100 tuổi: 64 suất x 1.500.000 đ***		**55.500.000**		**96.000.000**		**40.500.000**
3,5	***Hội Người tù kháng chiến tỉnh (200 xuất x 500.000 đồng)***		**100.000.000**		**100.000.000**		**0**
3,6	***CLB Hưu trí: thăm hỏi CB lãnh đạo hưu trí có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn (80 suất x 500.000 đồng)***		**40.000.000**		**40.000.000**		**0**
3,7	***Phục vụ công tác thăm hỏi; xăng xe các đoàn đi thăm và chúc Tết LLVT. . .***		**26.000.000**		**26.000.000**		**0**
4	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN tỉnh**		**167.100.000**		**241.100.000**	**0**	**74.000.000**
	- Thăm hỏi tặng quà	200	107.500.000	200	107.500.000	0	0
	+ Tập thể (15 đơn vị LLVT và tôn giáo)	*15*	*15.000.000*	*15*	*15.000.000*		*0*
	+ Cá nhân (CB Mặt trận qua các thời kỳ, nhân sĩ, trí thức cá nhân tiêu biểu, dân tộc, tôn giáo tiêu biểu)	*185*	*92.500.000*	*185*	*92.500.000*		*0*
	- Họp mặt các tầng lớp nhân dân đầu năm (kiều bào)		59.600.000		59.600.000	0	0
	- Họp mặt các chức sắc tôn giáo, dân tộc thiểu số tiêu biểu		0		74.000.000		74.000.000
5	**Tỉnh đoàn**		**65.200.000**		**60.210.000**	**0**	**-4.990.000**
	Họp mặt sinh viên		**60.200.000**		**60.210.000**		**10.000**
	Đội cứu nạn giao thông (tình nguyện) - Phường 3, thành phố Tây Ninh		**5.000.000**		**0**		**-5.000.000**
6	**Sở Y tế thăm, trực bệnh**		**220.000.000**		**220.000.000**	**0**	**0**
	*** Các đơn vị trực cấp cứu**		**202.000.000**		**202.000.000**		**0**
	- Bệnh viện Đa khoa		35.000.000		35.000.000		**0**
	- Bệnh viện Y học cổ truyền		8.000.000		8.000.000		**0**
	- Bệnh viện điều dưỡng-PHCN		6.000.000		6.000.000		**0**
	- Bệnh viện lao - BP		7.000.000		7.000.000		**0**
	- Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản		6.000.000		6.000.000		**0**
	- TTYT huyện Trảng Bàng		10.000.000		10.000.000		**0**
	- TTYT huyện Gò Dầu		10.000.000		10.000.000		**0**
	- TTYT huyện Bến Cầu		10.000.000		10.000.000		**0**
	- TTYT Thành phố Tây Ninh		6.000.000		6.000.000		**0**
	- TTYT huyện Hòa Thành		10.000.000		10.000.000		**0**
	- TTYT huyện Châu Thành		6.000.000		6.000.000		**0**
	- TTYT huyện Dương Minh Châu		7.000.000		7.000.000		**0**
	- TTYT huyện Tân Biên		8.000.000		8.000.000		**0**
	- TTYT huyện Tân Châu		8.000.000		8.000.000		**0**
	- Trung tâm Pháp y		6.000.000		6.000.000		**0**
	- Trường Đại học Y Dược TP HCM		10.000.000		10.000.000		**0**
	- Trường Đại học Y Dược Cần Thơ		10.000.000		10.000.000		**0**
	- Trường Đại học Trà Vinh		5.000.000		5.000.000		**0**
	- Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch		10.000.000		10.000.000		**0**
	- Cơ sở Methadone Gò Dầu		2.000.000		2.000.000		**0**
	- Cơ sở Methadone Phường 4		2.000.000		2.000.000		**0**

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	2	3	4	5	6	8=5-3	
	- Khoa Y Đại học Quốc gia TP HCM		10.000.000		10.000.000		0
	- Bệnh viện Tâm thần TW (Biên Hòa)		10.000.000		10.000.000		0
	*** Thăm các đơn vị trực phòng chống dịch bệnh**		**18.000.000**		**18.000.000**		**0**
	- Trung tâm y tế dự phòng tỉnh		5.000.000		5.000.000		0
	- Trung tâm kiểm dịch y tế quốc tế		5.000.000		5.000.000		0
	- Chi cục ATVSTP		5.000.000		5.000.000		0
	- Văn phòng Sở		3.000.000		3.000.000		0
7	**BQL các khu di tích lịch sử CMMN**		**30.000.000**		**30.000.000**	**0**	**0**
8	**Sở Thông tin và truyền thông** (Họp mặt báo chí)		**80.800.000**		**88.650.000**		**7.850.000**
9	**Hội Văn học nghệ thuật tỉnh**		**60.200.000**		**112.600.000**		**52.400.000**
	Họp mặt Văn nghệ sĩ và đội ngũ trí thức, khoa học công nghệ		49.700.000		91.700.000		42.000.000
	Thăm hỏi các Văn nghệ sĩ		10.500.000		20.900.000		10.400.000
10	**Sở Nông nghiệp và PTNT**		**264.000.000**		**266.000.000**	**0**	**2.000.000**
	- Ban Quản lý khu rừng VH lịch sử Chàng Riệc		20.000.000		20.000.000		0
	- Ban Quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng		20.000.000		20.000.000		0
	- Hạt Kiểm lâm rừng phòng hộ Dầu Tiếng		20.000.000		20.000.000		0
	- Hạt Kiểm lâm huyện Tân Châu		20.000.000		20.000.000		0
	- Hạt Kiểm lâm huyện Tân Biên		20.000.000		20.000.000		0
	- Hạt Kiểm lâm liên huyện Châu Thành-Bến Cầu		20.000.000		20.000.000		0
	- Hạt Kiểm lâm vườn Quốc gia Lò gò - Xa Mát		20.000.000		20.000.000		0
	- Thăm hỏi 48 chốt, trạm, đội bảo vệ rừng (48 x 2 triệu đồng)		94.000.000		96.000.000		2.000.000
	- Công ty TNHH MTV Thủy lợi Dầu Tiếng- Phước Hòa		20.000.000		20.000.000		0
	- Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh		10.000.000		10.000.000		0
11	**Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa mát**		**20.000.000**		**20.000.000**		**0**
12	**Ban Quản lý Khu DL Quốc gia Núi Bà Đen**		**30.000.000**		**30.000.000**		**0**
13	**Biên phòng tỉnh**		**1.045.000.000**		**1.050.000.000**		**5.000.000**
	- Các Đồn Biên phòng (15 đơn vị)		300.000.000		300.000.000		0
	- Đại đội cơ động		20.000.000		20.000.000		0
	- Tiểu đoàn huấn luyện - Cơ động		25.000.000		25.000.000		0
	- Đội N52		20.000.000		20.000.000		0
	- Bệnh xá BĐBP tỉnh Tây Ninh		10.000.000		10.000.000		0
	- Trường Trung cấp Biên phòng 2 (Bà Rịa-Vũng Tàu)		30.000.000		30.000.000		0
	- Trung đội Công binh. Xây dựng công trình chiến đấu		25.000.000		25.000.000		0
	- Đội Trinh sát Ngoại biên		25.000.000		25.000.000		0
	- Cơ quan BCH		200.000.000		200.000.000		0
	- Thăm 12 chốt chống buôn lậu thuộc Biên phòng (12 chốt x 5.000.000 đồng)		60.000.000		60.000.000		0
	- Cụm Cơ động chó nghiệp vụ 2 (Trường Trung cấp 24 Biên phòng		20.000.000		20.000.000		0
	60 đầu mối đơn vị: 16 trạm kiểm soát BP; 4 trạm quân dân y kết hợp; 24 chốt BP (có 16 chốt BP ở chung, kế bên, đối diện với chốt Dân quân của BCH Quân sự các huyện Biên giới); 16 Đội công tác địa bàn (5 triệu đồng/01 đơn vị)		295.000.000		300.000.000		5.000.000
	Đoàn 3 (Đội đặc nhiệm Miền nam của Bộ tư lệnh BĐBP)		10.000.000		10.000.000		0
	Kho KX5		5.000.000		5.000.000		0
14	**Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh**		**1.165.000.000**		**1.175.000.000**	**0**	**10.000.000**
	- Sư đoàn BB 5/ Quân khu 7		150.000.000		150.000.000		0
	- Trại giam K45/Quân khu 7		15.000.000		15.000.000		0

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	- Cụm 2, Quân báo/ Quân khu 7		10.000.000		10.000.000		0
	- Cụm 6, Quân báo/ Quân khu 7		10.000.000		10.000.000		0
	- Cụm B10/Tổng cục II/ Bộ Quốc phòng		10.000.000		10.000.000		0
	- Đài quan sát D67-2/Sư đoàn PK 367/Quân chủng PK-KQ (DMC)		10.000.000		10.000.000		0
	- Đài quan sát D67-3/Sư đoàn PK 367/Quân chủng PK-KQ (Bến Cầu)		10.000.000		10.000.000		0
	- Trạm rađa T26/Sư đoàn PK 367/Quân chủng PK-KQ		10.000.000		10.000.000		0
	- Tiểu đoàn Công binh 17-Sư đoàn 5/QK7 (Chốt Suối Tre Tân Châu)		10.000.000		0		-10.000.000
	- Tiểu đoàn Công binh 17- Sư đoàn 5/QK7 (Chốt cứ 24 Tân Biên)		10.000.000		0		-10.000.000
	- Tiểu đoàn Công binh 17 - Sư đoàn 5 QK7 (Chốt Phước Mỹ A8, Phước Chỉ, Trảng Bàng)		15.000.000		0		-15.000.000
	-Đại đội Công binh - Trung đoàn BB4/Sư đoàn BB5/QK7 (xây dựng cụm điểm tựa Nam Suối Nước Trong - Tân Châu)		0		10.000.000		10.000.000
	- Bệnh viện 175/Bộ Quốc phòng		15.000.000		15.000.000		0
	- Bệnh viện 7A/Quân khu 7		15.000.000		15.000.000		0
	- Bệnh viện 7B/Quân khu 7		15.000.000		15.000.000		0
	- Bệnh viện Quân dân y Miền Đông		15.000.000		15.000.000		0
	- Trường Quân sự/Quân khu 7		15.000.000		15.000.000		0
	- Trường Sỹ quan lục quân 2 (Trường Đại học Nguyễn Huệ)		20.000.000		20.000.000		0
	- Trường Đại học Trần Đại Nghĩa (Trường Vinhempich)		20.000.000		20.000.000		0
	- Trường Cao đẳng Quân y II/QK7		15.000.000		15.000.000		0
	- Chốt quan sát d47/QK7		5.000.000		5.000.000		0
	- Đội K70 - Cục Chính trị/QK7		15.000.000		15.000.000		0
	- Đoàn văn Công QK7		15.000.000		15.000.000		0
	- Đội bảo vệ tuyến cáp quang của Bộ Quốc phòng và QK 7 (DMC)		5.000.000		5.000.000		0
	- Trạm tác chiến điện tử - Cục Tác chiến/ Bộ Tổng tham mưu		5.000.000		5.000.000		0
	- Các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh (55 đơn vị)		550.000.000		550.000.000		0
	- 30 Chốt Dân quân (28 chốt DQ biên giới, 02 chốt DQ khu công nghiệp) thăm mỗi chốt 5 triệu		150.000.000		150.000.000		0
	- 03 Trung đội tự vệ: Trung đội tự vệ Công ty TNHH POUHUNG ở DMC; Trung đội tự vệ Công ty TNHH POU LI ở Gò Dầu; Trung đội tự vệ Công ty TNHH YOUNG IL ở Trảng Bàng		0		15.000.000		15.000.000
	Nhà ở liền kề Chốt Dân quân Bến Cừ - Ninh Điền, Châu Thành (05 hộ gia đình x 2.000.000 đ/hộ)		0		10.000.000		10.000.000
	Nhà ở liền kề Chốt Dân quân Mít Mọi - Tân Đông - Tân Châu (05 hộ gia đình x 2.000.000 đồng/hộ)		0		10.000.000		10.000.000
	- Tiền ăn sáng cho các đoàn		30.000.000		30.000.000		0
15	**Công an tỉnh**		**1.025.000.000**		**1.020.000.000**		**-5.000.000**
	- Đón CA bảo vệ Hồ nước Dầu Tiếng (huyện DMC)		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Chốt bảo đảm trật tự an toàn giao thông Thạnh Tây (tuyến Quốc lộ 22B - Tân Biên)		*5.000.000*		*5.000.000*		*0*
	- Chốt bảo đảm trật tự an toàn giao thông Thanh Đức (tuyến Quốc lộ 22B, từ Gò Dầu đến Mít Một)		*5.000.000*		*5.000.000*		*0*

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	- Tổ chống buôn lậu cầu Gò Dầu (Phòng CSKT)		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đội PCCC & CNCH CA huyện Gò Dầu		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đội PCCC & CNCH CA huyện Gò Dầu		*0*		*10.000.000*		*10.000.000*
	- Đội PCCC & CNCH CA huyện Tân Châu		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đội PCCC & CNCH CA huyện Trảng Bàng		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đại đội Cảnh sát Cơ động		*20.000.000*		*20.000.000*		*0*
	- Đại đội Bảo vệ mục tiêu		*15.000.000*		*15.000.000*		*0*
	- Đội Cảnh sát phản ứng nhanh (Cảnh sát 113)		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Bệnh xá Công an tỉnh		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đội CS đường thủy (trụ sở tại Vàm Trảng, Trảng Bàng)		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Trạm Thông tin Núi Bà		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đồn CA KCN Phước Đông Bời Lời (CA Gò Dầu)		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đồn CA KCN Trảng Bàng		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đồn CA Tân Hòa - Tân Châu		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Đồn CA Mộc Bài - Bến Cầu		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Trường ĐH An ninh ND		*20.000.000*		*20.000.000*		*0*
	- Trường ĐH Cảnh sát ND		*20.000.000*		*20.000.000*		*0*
	- Trường Cao đẳng An ninh ND II		*15.000.000*		*15.000.000*		*0*
	- Trường Cao đẳng Cảnh sát ND II		*15.000.000*		*15.000.000*		*0*
	- Trường Trung cấp cảnh sát PCCC		*15.000.000*		*0*		*-15.000.000*
	- Trường Đại học Nghệ thuật Quân khu 7-TP HCM		*15.000.000*		*0*		*-15.000.000*
	- Bệnh viên 30/4 Bộ Công an		*15.000.000*		*15.000.000*		*0*
	- Trường Giáo dưỡng số 4, Tổng cục VIII- Bộ Công an		*15.000.000*		*15.000.000*		*0*
	- Cơ sở GD Phú Hòa, Tổng cục VIII- Bộ Công an		*15.000.000*		*15.000.000*		*0*
	- CLB sỹ quan hưu trí Bộ CA		*20.000.000*		*20.000.000*		*0*
	- Trạm Cảnh sát giao thông Trảng Bàng - Phòng PCSGT (trụ sở trong Điện lực Trảng Bàng)		*10.000.000*		*10.000.000*		*0*
	- Trạm thông tin - Bộ Công an		*5.000.000*		*5.000.000*		*0*
	- Các phòng nghiệp vụ thuộc CA tỉnh 27 đơn vị (giảm 05 đơn vị do sáp nhập, mỗi đơn vị 15.000.000 đồng, riêng Phòng PC65 do quân số đông thăm 30.000.000 đồng		420.000.000		420.000.000		0
	- Trại giam Cây Cầy		120.000.000		120.000.000		0
	- Phạm nhân Trại tạm giam CA tỉnh		70.000.000		70.000.000		0
	- Công an tỉnh tổ chức họp mặt Lãnh đạo Bộ, T.U, UB tỉnh, các ngành		60.000.000		60.000.000		0
	-'Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ CA tỉnh		0		5.000.000		5.000.000
	-'Trạm Công an kiểm soát xuất nhập cảnh Xa Mát		0		5.000.000		5.000.000
	-'Trạm Công an quản lý xuất nhập cảnh Mộc Bài		0		5.000.000		5.000.000
16	**Hải quan**		**59.000.000**		**59.000.000**		**0**
	- Chi cục Hải quan KCN Trảng Bàng		10.000.000		10.000.000		0
	- Đội nghiệp vụ Hải quan KCN Phước Đông		7.000.000		7.000.000		0
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu Mộc Bài		10.000.000		10.000.000		0
	- Chi cục Hải quan Phước Tân		7.000.000		7.000.000		0
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu Xa Mát		10.000.000		10.000.000		0

STT	ĐƠN VỊ	KH năm 2019		KH năm 2020		Tăng giảm (+ -) so năm 2019	
		Số người	Số tiền	Số người	Số tiền	Số người	Số tiền
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*8=5-3*	
	- Đội Thủ tục Hải quan cửa khẩu Chàng Riệc		7.000.000		7.000.000		0
	- Chi cục Hải quan cửa khẩu Kà Tum		8.000.000		8.000.000		0
17	**Đài Phát thanh Truyền hình** (Chi thăm hỏi viên chức và đội ngũ kỹ thuật viên trực Tết Nguyên đán tại Trạm Phát sóng trên đỉnh núi Bà Đen)		10.000.000		0		-10.000.000
18	**Liên đoàn lao động tỉnh** (Chi thăm hỏi công nhân nghèo)		100.000.000		100.000.000		0
19	**Sở Ngoại vụ**		**0**		**550.000.000**		**550.000.000**
	Ăn Tết với các tỉnh Campuchia giáp biên		0		550.000.000		550.000.000
D	**KINH PHÍ HỌP MẶT ĐỐI TƯỢNG CHÍNH SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ** (mức chi 100.000	**31.230**	**3.123.000.000**	**35.529**	**3.552.900.000**	**4.299**	**429.900.000**
	- Bến Cầu	2.889	288.900.000	3.362	336.200.000	**473**	47.300.000
	- Châu Thành	5.262	526.200.000	5.269	526.900.000	**7**	700.000
	- Dương Minh Châu	2.670	267.000.000	2.487	248.700.000	**-183**	-18.300.000
	- Gò Dầu	4.035	403.500.000	5.737	573.700.000	**1.702**	170.200.000
	- Hòa Thành	1.941	194.100.000	2.243	224.300.000	**302**	30.200.000
	- Tân Biên	2.310	231.000.000	2.339	233.900.000	**29**	2.900.000
	- Tân Châu	3.059	305.900.000	2.764	276.400.000	**-295**	-29.500.000
	- Trảng Bàng	6.239	623.900.000	8.017	801.700.000	**1.778**	177.800.000
	- Thành phố Tây Ninh	2.825	282.500.000	3.311	331.100.000	**486**	48.600.000
E	**DỰ PHÒNG**		**204.700.000**		**300.000.000**		**95.300.000**